

BẢN SAO

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
ĐÔ THỊ ĐÀ LẠT**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh báo cáo tài chính	09 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ ĐÀ LẠT

Địa chỉ: Số 08 Phạm Ngũ Lão, Phường 3,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Đà Lạt (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Bùi Trung Đường	Chủ tịch
Ông Đặng Quốc Chính	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Văn Tuyên	Thành viên
Ông Phạm Tuấn Sơn	Thành viên
Ông Lê Quang Thanh Liêm	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Trần Thị Nam Hải	Trưởng ban
Ông Nguyễn Võ Lê Huy	Thành viên
Ông Trần Quang Thắng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/10/2017)
Bà Đặng Quỳnh Như	Thành viên (từ nhiệm ngày 01/05/2017)

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Văn Tuyên	Giám đốc (bổ nhiệm ngày ngày 01/05/2017)
Ông Bùi Trung Đường	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/05/2017)
Ông Phạm Tuấn Sơn	Phó Giám đốc
Ông Lê Quang Thanh Liêm	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày ngày 01/05/2017)
Ông Phạm Văn Tuyên	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày ngày 01/05/2017)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ ĐÀ LẠT

Địa chỉ: Số 08 Phạm Ngũ Lão, Phường 3,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

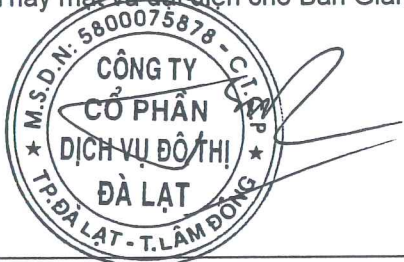
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Phạm Văn Tuyên

Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực: 50.2.....Quyển số...I.....SCT/BS

Ngày 28.....tháng 01.....năm 2019.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG 3, THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT



Dặng Quang Cảnh

Số: 18.201/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ ĐÀ LẠT

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Đà Lạt (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 03 năm 2018 từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ ĐÀ LẠTĐịa chỉ: Số 8 Phạm Ngũ Lão, Phường 3,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 01 - DN**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		71.185.599.803	63.676.184.211
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(4.1)	36.093.861.613	37.484.014.659
1. Tiền	111		3.768.861.613	1.784.014.659
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.325.000.000	35.700.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(4.2)	29.269.416.667	20.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		29.269.416.667	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.099.822.250	5.407.772.897
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(4.3)	2.321.122.547	3.969.787.670
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	(4.4)	2.618.888.674	1.708.853.324
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	(4.5)	823.632.696	728.557.709
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(4.6)	(1.663.821.667)	(999.425.806)
IV. Hàng tồn kho	140	(4.7)	1.718.499.273	784.396.655
1. Hàng tồn kho	141		1.718.499.273	784.396.655
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.000.000	
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(4.14)	4.000.000	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31.822.875.855	32.281.161.322
I. Tài sản cố định	220		28.117.146.562	26.305.520.574
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(4.8)	28.048.546.562	26.216.520.574
Nguyên giá	222		51.164.816.449	44.796.818.760
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.116.269.887)	(18.580.298.186)
2. Tài sản cố định vô hình	227	(4.9)	68.600.000	89.000.000
Nguyên giá	228		102.000.000	102.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(33.400.000)	(13.000.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	(4.10)	648.277.873	441.561.059
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		648.277.873	441.561.059
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	(4.2)	608.015.024	998.178.632
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.388.342.240	1.388.342.240
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(780.327.216)	(390.163.608)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2.449.436.396	4.535.901.057
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(4.11)	2.293.370.953	3.731.541.824
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	(5.8)	156.065.443	804.359.233
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		103.008.475.658	95.957.345.533

(Xem tiếp trang sau)

Tai ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		27.076.297.929	25.502.409.070
I. Nợ ngắn hạn	310		26.489.784.294	24.394.440.801
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	(4.12)	4.769.128.930	1.238.684.351
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	(4.13)	928.862.282	3.884.041.271
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(4.14)	2.780.463.147	5.992.299.914
4. Phải trả người lao động	314	(4.15)	13.552.175.972	9.079.708.371
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		94.680.000	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	(4.16)	28.245.454	119.265.758
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	(4.17)	1.778.169.346	1.530.288.966
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		15.516.709	7.695.993
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(4.18)	2.542.542.454	2.542.456.177
II. Nợ dài hạn	330		586.513.635	1.107.968.269
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	(4.16)	103.313.635	118.072.726
2. Phải trả dài hạn khác	337	(4.17)	483.200.000	368.000.000
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			621.895.543
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		75.932.177.729	70.454.936.463
I. Vốn chủ sở hữu	410	(4.19.1)	75.623.422.086	70.441.336.463
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(4.19.2)	56.143.000.000	56.143.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(71.000.000)	
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.105.223.540	646.223.540
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.446.198.546	13.652.112.923
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a			
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.446.198.546	13.652.112.923
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		308.755.643	13.600.000
1. Nguồn kinh phí	431		295.155.643	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		13.600.000	13.600.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		103.008.475.658	95.957.345.533



Lâm Đồng, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Số chứng thực: 502 Quyển số: I SCT/BS

Ngày 28 tháng 01 năm 2019

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG 3, THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT

Người lập

Đặng Quỳnh Như
Kế toán trưởng

Dặng Quang Cảnh

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ ĐÀ LẠTĐịa chỉ: Số 8 Phạm Ngũ Lão, Phường 3,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02 - DN**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		113.820.513.952	105.538.106.059
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		162.114.775	367.793.197
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(5.1)	113.658.399.177	105.170.312.862
4. Giá vốn hàng bán	11	(5.2)	79.039.508.627	76.560.303.780
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34.618.890.550	28.610.009.082
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(5.3)	2.941.806.753	2.410.300.764
7. Chi phí tài chính	22	(5.4)	390.163.608	390.163.608
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(5.5)	16.276.582.131	14.621.152.617
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.893.951.564	16.008.993.621
11. Thu nhập khác	31		43.736.195	1.198.973.549
12. Chi phí khác	32		4.741.835	214.309.826
13. Lợi nhuận khác	40		38.994.360	984.663.723
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.932.945.924	16.993.657.344
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(5.7)	3.838.453.588	4.145.903.654
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(5.8)	648.293.790	(804.359.233)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.446.198.546	13.652.112.923
17. Lãi cơ bản trên cổ phần	70	(4.19.4)	2.930	1.938
18. Lãi suy giảm trên cổ phần	71	(4.19.5)	2.570	1.938

Người duyệt

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Người lập

Phạm Văn Tuyên
Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Số chứng thực: 5.02... Quyền số: J... SCT/BS

Ngày: 28... tháng 01... năm 2019

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG 3, THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT

Đặng Quỳnh Như
Kế toán trưởng

Đặng Quang Cảnh

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ ĐÀ LẠTĐịa chỉ: Số 8 Phạm Ngũ Lão, Phường 3,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.932.945.924	16.993.657.344
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	(5.7)	4.556.371.701	4.024.385.031
Các khoản dự phòng	03		1.062.380.185	1.060.678.454
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.3)	(2.941.806.753)	(2.410.300.764)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		23.609.891.057	19.668.420.065
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.563.137.720	7.146.655.972
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(934.102.618)	1.419.909.926
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		774.151.360	5.724.250.099
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.438.170.871	969.669.957
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.14)	(2.710.809.114)	(5.873.911.863)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.169.316.546)	(2.090.455.126)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.571.122.730	26.964.539.030
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.964.032.928)	(5.965.556.404)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(81.464.416.667)	(338.607.604.224)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		72.195.000.000	318.812.804.224
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.693.623.819	2.275.742.431
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.539.825.776)	(23.484.613.973)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.19.6)	(8.421.450.000)	(2.807.150.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.421.450.000)	(2.807.150.000)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		(1.390.153.046)	672.775.057
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		37.484.014.659	36.811.239.602
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	(4.1)	36.093.861.613	37.484.014.659

Người duyệt

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Người lập

Số chứng thực: 5.02... Quyền số: SCT/BS

Ngày: 28 tháng 01 năm 2018

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG 3, THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT

Phạm Văn Tuyên
Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Đặng Quỳnh Như
Kế toán trưởng

Đặng Quang Cảnh

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ ĐÀ LẠT

Địa chỉ: Số 08 Phạm Ngũ Lão, Phường 3,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Đà Lạt (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty TNHH MTV Dịch vụ Đô thị Thành phố Đà Lạt - doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1401/QĐ-UBND ngày 30 tháng 06 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lâm Đồng. Ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Đà Lạt theo Quyết định số 776/QĐ-UBND ngày 30 tháng 03 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lâm Đồng và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5800075878 với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 16 tháng 11 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 55.279.150.000 VND. Vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 56.143.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Nhà nước	41.426.000.000	73,79%	41.426.000.000	73,79%
Công ty Cổ phần				
Du Lịch Lâm Đồng	8.250.000.000	14,69%	8.250.000.000	14,69%
Cổ đông khác	6.467.000.000	11,52%	6.467.000.000	11,52%
Cộng	56.143.000.000	100,00%	56.143.000.000	100,00%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 08 Phạm Ngũ Lão, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 393 (31/12/2016: 398).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ công ích.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Thu gom, vận chuyển và xử lý rác sinh hoạt, rác thải y tế;
- Quản lý, bảo vệ và vận hành hệ thống điện chiếu sáng công cộng đô thị;
- Quản lý, bảo vệ chăm sóc cây hoa, cây xanh công viên;
- Duy tu, sửa chữa nâng cấp đường đô thị;
- Quản lý, bảo vệ hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Quản lý nghĩa trang và dịch vụ tang lễ;
- Các dịch vụ kinh doanh về vệ sinh môi trường, trồng chăm sóc, kinh doanh hoa, cây cảnh, cây xanh đường phố, công viên;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Khảo sát, tư vấn, thiết kế và thi công công trình dân dụng, giao thông, thoát nước, hệ thống chiếu sáng, công viên cây xanh. Kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Giám sát thi công, quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản;
- Khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ du lịch, vui chơi giải trí, cho thuê mặt bằng kinh doanh, bãi giữ xe;
- Tổ chức sự kiện

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**3.1. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên doanh khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

3.4. Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.5. Hàng tồn kho*****Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Năm 2017

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 - 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
▪ Tài sản cố định khác	05 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Thời gian khấu hao ước tính cho phần mềm máy vi tính là 05 năm.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; giá trị lợi thế kinh doanh;... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.10. Quỹ lương

Quỹ lương năm 2017 được trích lập theo Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 06 năm 2016 của Chính phủ và Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

3.11. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.15. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu quản lý, chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí dự phòng; chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác (phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh và công cụ dụng cụ sau khi xác định giá trị doanh nghiệp, chi phí tiếp khách, chi phí tham quan du lịch...).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.16. Thuế*****Thuế thu nhập doanh nghiệp******Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- | | |
|---|-----------------|
| ▪ Dịch vụ tang lễ; chăm sóc cây hoa, cây xanh công viên; chiếu sáng công cộng | Không chịu thuế |
| ▪ Thu gom, vận chuyển và xử lý rác sinh hoạt, rác thải y tế; dịch vụ du lịch, vui chơi giải trí, cho thuê mặt bằng kinh doanh; đầu tư xây dựng cơ bản và các dịch vụ khác | 10% |

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.19. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền mặt	531.433.401	35.813.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.237.428.212	1.748.201.159
Các khoản tương đương tiền	32.325.000.000	35.700.000.000
Cộng	36.093.861.613	37.484.014.659

Tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 4,3%/năm đến 4,8%/năm.

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi tiết kiệm	29.269.416.667	29.269.416.667	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	29.269.416.667	29.269.416.667	20.000.000.000	20.000.000.000

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 04 đến 06 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 4,8% đến 5,3%/năm.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2017 VND			Tại ngày 01/01/2017 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:						
Trung tâm vui chơi giải trí Đà Lạt	1.388.342.240		(780.327.216)	1.388.342.240		(390.163.608)
Cộng	1.388.342.240		(780.327.216)	1.388.342.240		(390.163.608)

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết là khoản đầu tư góp vốn vào Trung tâm Vui chơi Giải trí Đà Lạt với tỷ lệ vốn góp là 20%. Ngày 01 tháng 10 năm 2013 Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã ban hành Quyết định số 1964/ QĐ-UBND về việc chấm dứt hoạt động của Trung tâm Vui chơi Giải trí Đà Lạt. Đến ngày phát hành báo cáo, Công ty và bên đầu tư đang thực hiện các thủ tục thanh lý dự án đầu tư và giải thể Khu vui chơi, giải trí Đà Lạt.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ ĐÀ LẠTĐịa chỉ: Số 08 Phạm Ngũ Lão, Phường 3,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Kho bạc Nhà nước Tỉnh Lâm Đồng	540.456.544	2.640.413.405
Phòng Tài chính Kế hoạch Đà Lạt	321.029.834	-
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lâm Đồng	171.436.200	99.938.400
Các khách hàng khác	1.288.199.969	1.229.435.865
Cộng	2.321.122.547	3.969.787.670

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty TNHH Khoa học công nghệ và Bảo vệ môi trường	603.900.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Nghi Vân	334.733.550	163.620.000
Công ty TNHH Xây dựng Tín Đạt	305.176.500	305.176.500
Trả trước cho người bán khác	1.375.078.624	1.240.056.824
Cộng	2.618.888.674	1.708.853.324

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động	502.972.639	297.499.826	486.650.336	178.499.896
Dự thu lãi tiền gửi	248.182.934	-	134.558.333	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	7.304.392	-	10.717.000	-
Phải thu khác	41.346.731	32.227.916	72.806.040	19.336.750
Phải thu khác các bên liên quan - Xem thêm mục 7	23.826.000	-	23.826.000	-
Cộng	823.632.696	329.727.742	728.557.709	197.836.646

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ ĐÀ LẠTĐịa chỉ: Số 08 Phạm Ngũ Lão, Phường 3,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.6. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.233.819.843	-	1.233.819.843	493.527.931
Tổng giá trị các khoản ứng trước quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	430.001.824	-	431.889.824	172.755.930
Cộng	1.663.821.667	-	1.665.709.667	666.283.861

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu và các khoản ứng trước cho người bán quá hạn là thấp vì những khoản nợ này là của các đối tượng đã quá hạn thanh toán trên 10 năm và việc thu hồi khó khăn.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, các khoản ứng trước quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2017 VND			Tại ngày 01/01/2017 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Khai thác chế biến lâm sản	170.573.500	-	Trên 10 năm	170.573.500	68.229.400	Trên 10 năm
Tôn Thất Chiến	125.142.044	-	Trên 10 năm	125.142.044	50.056.818	Trên 10 năm
Công ty Hùng Vương	112.107.451	-	Trên 10 năm	112.107.451	44.842.980	Trên 10 năm
Các khách hàng khác	1.255.998.672	-	Trên 10 năm	1.257.886.672	503.154.663	Trên 10 năm
Cộng	1.663.821.667	-		1.665.709.667	666.283.861	

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.014.362.491	-	597.695.285	-
Công cụ, dụng cụ	126.381.393	-	102.918.893	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	566.795.548	-	72.822.636	-
Thành phẩm	10.959.841	-	10.959.841	-
Cộng	1.718.499.273	-	784.396.655	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐỒ THỊ ĐÀ LẠT

Địa chỉ: Số 08 Phạm Ngũ Lão, Phường 3,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2017	12.535.900.960	5.900.568.918	24.955.109.091	97.894.000	1.307.345.791	44.796.818.760
Đầu tư XDCB hoàn thành	868.061.325	3.831.000.000	1.633.636.364	35.300.000	-	6.367.997.689
Phân loại lại	111.877.679	376.440.840	-	(49.894.000)	(438.424.519)	-
Tại ngày 31/12/2017	13.515.839.964	10.108.009.758	26.588.745.455	83.300.000	868.921.272	51.164.816.449
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2017	3.562.562.556	2.869.096.783	11.735.839.635	19.412.242	393.386.970	18.580.298.186
Khấu hao trong năm	1.029.908.102	748.200.508	2.600.524.971	17.961.108	139.377.012	4.535.971.701
Phân loại lại	93.349.597	39.982.330	-	(2.078.913)	(131.253.014)	-
Tại ngày 31/12/2017	4.685.820.255	3.657.279.621	14.336.364.606	35.294.437	401.510.968	23.116.269.887
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2017	8.973.338.404	3.031.472.135	13.219.269.456	78.481.758	913.958.821	26.216.520.574
Tại ngày 31/12/2017	8.830.019.709	6.450.730.137	12.252.380.849	48.005.563	467.410.304	28.048.546.562

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.985.390.909 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm VND
Nguyên giá:	
Tại ngày 01/01/2017	102.000.000
Tại ngày 31/12/2017	102.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Tại ngày 01/01/2017	13.000.000
Khấu hao trong năm	20.400.000
Tại ngày 31/12/2017	33.400.000
Giá trị còn lại:	
Tại ngày 01/01/2017	89.000.000
Tại ngày 31/12/2017	68.600.000

4.10. Tài sản dở dang dài hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
Công trình vườn ươm Cam Ly - Phường 5	464.283.264	257.566.450
Công trình vườn ươm Phước Thành - Phường 7	183.994.609	183.994.609
Cộng	648.277.873	441.561.059

4.11. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công cụ, dụng cụ	594.847.479	1.784.542.439
Giá trị lợi thế kinh doanh	331.392.979	994.178.931
Chi phí nạo vét hồ cảnh Vườn hoa Thành phố	-	851.563.636
Thùng rác công cộng 660 lít	743.030.304	-
Chi phí đắp bờ và san ủi tại bãi rác Cam Ly	489.766.667	-
Khác	134.333.524	101.256.818
Cộng	2.293.370.953	3.731.541.824

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ ĐÀ LẠTĐịa chỉ: Số 08 Phạm Ngọc Lão, Phường 3,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.12. Phải trả ngắn hạn người bán**

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cửa hàng vật tư nông nghiệp Hiệp Ngọc	951.181.600	951.181.600	-	-
Công ty TNHH SXTM Tiến Ngọc	691.960.000	691.960.000	15.804.600	15.804.600
Công ty TNHH Thông Nữ	510.303.800	510.303.800	122.367.000	122.367.000
Công ty TNHH Hưng Nguyên	300.115.000	300.115.000	300.115.000	300.115.000
Phải trả cho các đối tượng khác	2.315.568.530	2.315.568.530	800.397.751	800.397.751
Cộng	4.769.128.930	4.769.128.930	1.238.684.351	1.238.684.351

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phòng Tài chính Kế hoạch Đà Lạt	-	3.838.934.008
Khác	928.862.282	45.107.263
Cộng	928.862.282	3.884.041.271

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ ĐÀ LẠT

Địa chỉ: Số 08 Phạm Ngũ Lão, Phường 3,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2017		Trong năm		Tại ngày 31/12/2017	
	VND		VND		VND	
	Phải nộp	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Được miễn giảm	Phải thu
Thuế giá trị gia tăng	1.173.891.523	7.766.784.021	(7.756.439.976)	-	-	1.184.235.568
Thuế thu nhập doanh nghiệp	345.729.563	3.838.453.588	(2.710.809.114)	-	-	1.473.374.037
Thuế thu nhập cá nhân	3.044.000	197.677.675	(155.282.175)	-	-	45.439.500
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	3.754.794.536	1.950.965.359	(1.818.741.143)	(3.887.018.752)	-	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	(8.000.000)	-	-	4.000.000
Các khoản phí, lệ phí	714.840.292	131.950.000	(769.376.250)	-	-	77.414.042
Cộng	5.992.299.914	13.889.830.643	(13.218.648.658)	(3.887.018.752)	4.000.000	2.780.463.147

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ ĐÀ LẠT

Địa chỉ: Số 08 Phạm Ngũ Lão, Phường
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.15. Phải trả người lao động**

Là quỹ tiền lương năm 2017 còn phải trả người lao động.

4.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là khoản tiền nhận trước về cho thuê mặt bằng kinh doanh dịch vụ tại vườn hoa thành phố với thời hạn cho thuê là 20 năm.

4.17. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	103.049.850	87.978.980
Nhận ký quỹ, ký cược	144.000.000	219.200.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	704.837.651	1.003.523.141
Phải trả khác các bên liên quan - Xem thêm mục 7.	826.281.845	219.586.845
Cộng	1.778.169.346	1.530.288.966
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược	483.200.000	368.000.000
Cộng	483.200.000	368.000.000

4.18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	2.542.456.177	3.919.032.493
Trích lập trong năm	2.771.662.923	854.783.392
Sử dụng trong năm	(2.771.576.646)	(2.231.359.708)
Số dư tại ngày 31/12/2017	2.542.542.454	2.542.456.177

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.19. Vốn chủ sở hữu

4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	VND		VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016	56.143.000.000	-	-	4.308.156.932	60.451.156.932
Lãi trong năm trước	-	-	-	13.652.112.923	13.652.112.923
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	646.223.540	(646.223.540)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(725.538.684)	(725.538.684)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(129.244.708)	(129.244.708)
Chia cổ tức	-	-	-	(2.807.150.000)	(2.807.150.000)
Tại ngày 01/01/2017	56.143.000.000	-	646.223.540	13.652.112.923	70.441.336.463
Lãi trong năm nay	-	-	-	16.446.198.546	16.446.198.546
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.459.000.000	(2.459.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.089.057.277)	(2.089.057.277)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(682.605.646)	(682.605.646)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	(71.000.000)	-	-	(71.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(8.421.450.000)	(8.421.450.000)
Tại ngày 31/12/2017	56.143.000.000	(71.000.000)	3.105.223.540	16.446.198.546	75.623.422.086

4.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Vốn góp của Nhà nước	41.426.000.000	41.426.000.000
Công ty Cổ phần Du Lịch Lâm Đồng	8.250.000.000	8.250.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6.467.000.000	6.467.000.000
Cộng	56.143.000.000	56.143.000.000

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5800075878 ngày 30 tháng 06 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 55.279.150.000 VND. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn thực góp của các cổ đông là 56.143.000.000 VND. Hiện Công ty đang tiến hành các thủ tục để tăng vốn điều lệ lên 64.000.000.000 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 số 17/NQ-ĐHCĐ2017 ngày 29 tháng 04 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.19.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.614.300	5.614.300
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.614.300	5.614.300
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ) (7.100)		-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.607.200	5.614.300

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

4.19.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.446.198.546	13.652.112.923
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(2.089.057.277)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	(682.605.646)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	16.446.198.546	10.880.450.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	5.613.678	5.614.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.930	1.938

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay chưa bao gồm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành ước tính sẽ trích trong năm 2017.

4.19.5. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.446.198.546	13.652.112.923
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(2.089.057.277)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	(682.605.646)
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	16.446.198.546	10.880.450.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	5.613.678	5.614.300
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	785.700	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	6.399.378	5.614.300
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.570	1.938

Lãi suy giảm trên cổ phiếu năm nay chưa bao gồm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành ước tính sẽ trích trong năm 2017.

4.19.6. Cổ tức

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông	8.421.450.000	2.807.150.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu vé cổng vườn hoa thành phố	32.671.768.187	28.883.931.811
Doanh thu dịch vụ vệ sinh môi trường	27.698.380.002	25.551.818.182
Doanh thu chăm sóc hoa, cây xanh đường phố	18.024.507.139	16.878.560.328
Duy tu, sửa chữa hệ thống giao thông đường bộ	7.093.511.820	5.295.479.003
Doanh thu khác	28.332.346.804	28.928.316.735
Các khoản giảm trừ doanh thu	(162.114.775)	(367.793.197)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	113.658.399.177	105.170.312.862

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn vé cổng vườn hoa thành phố	21.530.829.875	24.906.067.116
Giá vốn dịch vụ vệ sinh môi trường	20.724.564.148	17.248.930.369
Giá vốn chăm sóc hoa, cây xanh đường phố	10.836.724.797	9.968.100.915
Giá vốn duy tu, sửa chữa hệ thống giao thông đường bộ	6.918.524.792	4.531.144.695
Giá vốn khác	19.028.865.015	19.906.060.685
Cộng	79.039.508.627	76.560.303.780

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Là khoản lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh trong năm.

5.4. Chi phí tài chính

Là khoản dự phòng tổn thất đầu tư tài chính cho khoản đầu tư góp vốn vào Trung tâm vui chơi giải trí Đà Lạt.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.137.565.076	9.003.972.189
Chi phí vật liệu quản lý	-	104.700.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	430.864.800	455.851.364
Chi phí dự phòng	664.395.861	662.818.853
Chi phí dịch vụ mua ngoài	471.180.782	439.926.147
Chi phí bằng tiền khác	3.572.575.612	3.953.884.064
<i>Chi phí tiếp khách</i>	<i>936.863.506</i>	<i>851.627.481</i>
<i>Chi phí tham quan, nghỉ dưỡng</i>	<i>625.575.000</i>	<i>787.745.454</i>
<i>Phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh và công cụ dụng cụ sau khi xác định giá trị doanh nghiệp</i>	<i>758.380.256</i>	<i>758.380.256</i>
<i>Chi phí khác</i>	<i>1.251.756.850</i>	<i>1.556.130.873</i>
Cộng	16.276.582.131	14.621.152.617

5.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.763.132.816	14.758.089.527
Chi phí nhân công	53.987.157.624	46.306.538.222
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.556.371.701	4.024.385.031
Chi phí dự phòng	672.216.577	670.514.846
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.153.502.605	7.036.516.059
Chi phí khác bằng tiền	16.677.682.347	17.645.279.772
Cộng	95.810.063.670	90.441.323.457

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ ĐÀ LẠTĐịa chỉ: Số 08 Phạm Ngũ Lão, Phường 3,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.838.453.588	4.145.903.654
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.838.453.588	4.145.903.654

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	20.932.945.924	16.993.657.344
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.890.954.575	4.299.405.447
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(3.631.632.558)	(563.544.521)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	19.192.267.941	20.729.518.270
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.838.453.588	4.145.903.654

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế là khoản miễn giảm tiền thuế đất Vườn hoa thành phố (năm 2013) đã được ghi nhận và loại ra khi tính thuế TNDN năm 2016.

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Chênh lệch tạm thời được khấu trừ trong năm VND	Thuế suất thuế TNDN %	Bảng cân đối kế toán Tại ngày 31/12/2017 VND	Báo cáo KQHĐKD Năm 2017 VND
Tiền thuế đất năm 2013 được miễn giảm	(3.631.632.558)	20%	-	726.326.512
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính vào Trung tâm vui chơi giải trí Đà Lạt	390.163.608	20%	156.065.443	(78.032.722)
Tổng cộng	(3.241.468.950)		156.065.443	648.293.790

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trong tỉnh Lâm Đồng phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Lĩnh vực dịch vụ công ích;
- Lĩnh vực dịch vụ vườn hoa thành phố;
- Các lĩnh vực khác.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017:

	<u>Lĩnh vực dịch vụ công ích</u>		<u>Lĩnh vực dịch vụ vườn hoa thành phố</u>		<u>Các lĩnh vực khác</u>		<u>Loại trừ</u>		<u>ĐVT: Triệu đồng</u> <u>Tổng cộng</u>
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	
Doanh thu	55.401	50.077	33.778	29.885	24.479	25.208	-	-	113.658 105.170
Cộng	55.401	50.077	33.778	29.885	24.479	25.208	-	-	113.658 105.170
Kết quả hoạt động kinh doanh									
Kết quả của bộ phận							34.619	28.610	
Chi phí không phân bổ							(16.277)	(14.621)	
Thu nhập tài chính							2.942	2.410	
Chi phí tài chính							(390)	(390)	
Lợi nhuận khác							39	985	
Thuế thu nhập doanh nghiệp							(4.487)	(3.342)	
Lợi nhuận sau thuế							16.446	13.652	

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐỒ THỊ ĐÀ LẠT

Địa chỉ: Số 08 Phạm Ngũ Lão, Phường 3,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**6. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)****Các thông tin khác:**

	<u>Lĩnh vực dịch vụ công ích</u>		<u>Lĩnh vực dịch vụ vườn hoa thành phố</u>		<u>Các lĩnh vực khác</u>		<u>Loại trừ</u>		<u>ĐVT: Triệu đồng Tổng cộng</u>
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND

Chi phí mua sắm tài sản
Chi phí khấu hao

1.424
2.626

5.657
2.163

1.086
216

-
181

4.454
1.714

308
1.680

-
-

6.964
4.556

5.965
4.024

Tài sản không phân bổ
Nợ phải trả không phân bổ

103.008
27.076

95.957
25.502

Tại ngày
31/12/2017

Tại ngày
01/01/2017

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty hoàn toàn tại tỉnh Lâm Đồng, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Trung tâm vui chơi Giải trí Đà Lạt
2. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty liên doanh
Nhân viên quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu khác - Xem thêm mục 4.5: Trung tâm Vui chơi Giải trí	23.826.000	23.826.000
Phải trả khác - Xem thêm mục 4.17: Trung tâm Vui chơi Giải trí	(826.281.845)	(219.586.845)

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thù lao Hội đồng quản trị	164.000.000	204.000.000
Thu nhập Ban Giám đốc	1.179.100.000	1.836.000.000
Cộng	1.343.100.000	2.040.000.000

8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	100.320.000	100.320.000

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	Năm 2016 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2016 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.938	2.417

Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2016 được báo cáo lại do Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 số 17/NQ-ĐHCĐ2017 ngày 29 tháng 04 năm 2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ ĐÀ LẠT

Địa chỉ: Số 08 Phạm Ngũ Lão, Phường 3,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Phê duyệt

Người lập



Phạm Văn Tuyên
Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Đặng Quỳnh Như
Kế toán trưởng

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực: 502.....Quyển số: I...SCT/BS

Ngày: 28...tháng...01...năm 20...19.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG 3, THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT



Đặng Quang Cảnh

